

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18-12-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thùy Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Văn Tiếp.

2. Ông Dương Hoàng Long.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Quốc Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 18-12-2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thanh C, sinh năm 1976.

Bị đơn: Nguyễn Thị U, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Ấp Gò B, xã Tân Hộ C, huyện Tân H, tỉnh Đ T.

Anh C và chị U đều vắng mặt tại phiên tòa (cả hai đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Trần Thanh C có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo đơn khởi kiện ngày 30-10-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh C trình bày:***

Vào năm 1993 anh C (tên gọi khác là T) và chị U (tên gọi khác là P) yêu thương nhau và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống có 02 con chung là Trần Thị Bích N, sinh năm 1994 và Trần Thanh T, sinh ngày 08-4-2004. Từ năm 2018 xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, có sống chung cũng không hạnh phúc. Nên anh C làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị U.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Thị Bích N, sinh năm 1994 và Trần Thanh T, sinh ngày 08-4-2004. Ly hôn anh C đồng ý giao con Trần Thanh T cho chị U nuôi dưỡng, anh không tự nguyện cấp dưỡng; đối với con chung tên Trần Thị Bích N đã trưởng thành tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Nguyễn Thị U có đơn xin xét xử vắng mặt.  
Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị U trình bày:***

Qua trình bày của anh C, chị U thống nhất là vào năm 1993 chị và anh C có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Nay anh C yêu cầu ly hôn chị U đồng ý; Về con chung: Chị U đồng ý nuôi con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 08-4-2004, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, đối với con chung tên Trần Thị Bích N đã trưởng thành tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### ***[1] Về tổ tụng dân sự:***

Xét thấy, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn Trần Thanh C và bị đơn Nguyễn Thị U vắng mặt (cả hai đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh C và chị U.

***[2] Về nội dung vụ án:***

- Về hôn nhân: Anh C và chị U tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1993 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình quy định:

*“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*

Do đó, không công nhận anh Trần Thanh C và chị Nguyễn Thị U là vợ chồng.

Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định:

*“ ...*

*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”.* Do vậy:

- Về con chung: Anh C và chị U đều thừa nhận trong thời gian sống chung với nhau như vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Bích N, sinh năm 1994 và Trần Thanh T, sinh ngày 08-4-2004. Khi ly hôn, anh chị thống nhất giao con chung Trần Thanh T cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng (cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T), đối với con chung tên Trần Thị Bích N đã trưởng thành tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, sự tự nguyện thỏa thuận về nuôi con của anh chị phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Anh C vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị U không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung, anh C cũng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh C và chị U trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Anh C và chị U trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:** Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Cường phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị U không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng vào các Điều 9, 14, 51, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Thanh C và chị Nguyễn Thị U là vợ chồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thanh T, sinh ngày 08-4-2004 cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của cháu T), đối với con chung tên Trần Thị Bích N, sinh năm 1994 đã trưởng thành tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Trần Thanh C không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Anh Trần Thanh C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số BI/2019/0009008 ngày 03-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. anh C đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị U không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn Trần Thanh C và bị đơn Nguyễn Thị U có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
*(đã ký và đóng dấu)*  
**Đỗ Thị Thùy Dung**

